



Người ký: Sở Xây dựng
thành phố Cần Thơ
Email:
soxd@cantho.gov.vn
Cơ quan: UBND thành phố
Cần Thơ
Thời gian ký: 07.10.2022
14:46:34 (07/10)

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2945/SXD-QLXD

Cần Thơ, ngày 07 tháng 10 năm 2022

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
tại thời điểm tháng 9 năm 2022 trên
địa bàn thành phố Cần Thơ

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 223/TTr-QLXD ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 9 năm 2022 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 9 năm 2022 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhhtexd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân

Cần Thơ, ngày tháng năm 2022

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
127	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	nt	578,773	578,773	578,773	578,773	578,773	578,773	578,773	578,773	578,773
128	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	nt	578,773	578,773	578,773	578,773	578,773	578,773	578,773	578,773	578,773
129	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	nt	344,773	344,773	344,773	344,773	344,773	344,773	344,773	344,773	344,773
130	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	nt	1,614,773	1,614,773	1,614,773	1,614,773	1,614,773	1,614,773	1,614,773	1,614,773	1,614,773
131	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	nt	229,318	229,318	229,318	229,318	229,318	229,318	229,318	229,318	229,318
132	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	nt	1,069,318	1,069,318	1,069,318	1,069,318	1,069,318	1,069,318	1,069,318	1,069,318	1,069,318
133	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	nt	1,285,818	1,285,818	1,285,818	1,285,818	1,285,818	1,285,818	1,285,818	1,285,818	1,285,818
134	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1,333,227	1,333,227	1,333,227	1,333,227	1,333,227	1,333,227	1,333,227	1,333,227	1,333,227
135	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	910,682	910,682	910,682	910,682	910,682	910,682	910,682	910,682	910,682
136	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2,865,864	2,865,864	2,865,864	2,865,864	2,865,864	2,865,864	2,865,864	2,865,864	2,865,864
137	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1,987,500	1,987,500	1,987,500	1,987,500	1,987,500	1,987,500	1,987,500	1,987,500	1,987,500
138	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3,916,409	3,916,409	3,916,409	3,916,409	3,916,409	3,916,409	3,916,409	3,916,409	3,916,409
	Chất chống thấm											
139	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1,893,500	1,893,500	1,893,500	1,893,500	1,893,500	1,893,500	1,893,500	1,893,500	1,893,500
140	Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		64,927	64,927	64,927	64,927	64,927	64,927	64,927	64,927	64,927
141	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	216,500	216,500	216,500	216,500	216,500	216,500	216,500	216,500	216,500
142	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOP RO	150,591	150,591	150,591	150,591	150,591	150,591	150,591	150,591	150,591
143	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		581,455	581,455	581,455	581,455	581,455	581,455	581,455	581,455	581,455
144	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156,045	156,045	156,045	156,045	156,045	156,045	156,045	156,045	156,045
145	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579,636	579,636	579,636	579,636	579,636	579,636	579,636	579,636	579,636
146	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	3,042,091	2,798,636	2,798,636	2,798,636	2,798,636	2,798,636	2,798,636	2,798,636	2,798,636
147	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148,773	148,773	148,773	148,773	148,773	148,773	148,773	148,773	148,773
148	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561,455	561,455	561,455	561,455	561,455	561,455	561,455	561,455	561,455
149	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2,942,091	2,725,909	2,725,909	2,725,909	2,725,909	2,725,909	2,725,909	2,725,909	2,725,909
150	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1,316,591	1,316,591	1,316,591	1,316,591	1,316,591	1,316,591	1,316,591	1,316,591	1,316,591

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
315	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180
316	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070
317	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240
318	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220
319	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980
320	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110
321	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880
322	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330
323	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750
324	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210
325	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460
326	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150
327	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080
328	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
329	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330
330	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450
331	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930
332	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250
333	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780
334	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880
335	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250
336	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560
337	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990
338	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470
339	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570
340	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380
341	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330
342	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600
7.2	Công ty CP Dây cáp điện DAPHACO (Đc: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, phường Tân Thới Nhứt, quận 12, TPHCM. Đt: 02837.191.177). Cập nhật theo văn bản ngày 10/9/2022.											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
343	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	4,320	4,320	4,320	4,320	4,320	4,320	4,320	4,320	4,320
344	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m		5,948	5,948	5,948	5,948	5,948	5,948	5,948	5,948	5,948
345	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m		9,706	9,706	9,706	9,706	9,706	9,706	9,706	9,706	9,706
346	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m		14,697	14,697	14,697	14,697	14,697	14,697	14,697	14,697	14,697
347	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m		21,572	21,572	21,572	21,572	21,572	21,572	21,572	21,572	21,572
348	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m		35,736	35,736	35,736	35,736	35,736	35,736	35,736	35,736	35,736
349	CV-16 - 0,6/1kV	m		54,418	54,418	54,418	54,418	54,418	54,418	54,418	54,418	54,418
350	CV-25 - 0,6/1kV	m		85,824	85,824	85,824	85,824	85,824	85,824	85,824	85,824	85,824
351	CV-35 - 0,6/1kV	m		118,758	118,758	118,758	118,758	118,758	118,758	118,758	118,758	118,758
352	CV-50 - 0,6/1kV	m		162,474	162,474	162,474	162,474	162,474	162,474	162,474	162,474	162,474
353	CV-70 - 0,6/1kV	m		231,786	231,786	231,786	231,786	231,786	231,786	231,786	231,786	231,786
354	CV-95 - 0,6/1kV	m		320,529	320,529	320,529	320,529	320,529	320,529	320,529	320,529	320,529
355	CV-120 - 0,6/1kV	m		417,469	417,469	417,469	417,469	417,469	417,469	417,469	417,469	417,469
356	CV-150 - 0,6/1kV	m		498,982	498,982	498,982	498,982	498,982	498,982	498,982	498,982	498,982
357	CV-185 - 0,6/1kV	m		623,027	623,027	623,027	623,027	623,027	623,027	623,027	623,027	623,027
358	CV-240 - 0,6/1kV	m		816,374	816,374	816,374	816,374	816,374	816,374	816,374	816,374	816,374
359	CV-300 - 0,6/1kV	m		1,023,974	1,023,974	1,023,974	1,023,974	1,023,974	1,023,974	1,023,974	1,023,974	1,023,974
360	CV-400 - 0,6/1kV	m		1,306,074	1,306,074	1,306,074	1,306,074	1,306,074	1,306,074	1,306,074	1,306,074	1,306,074
361	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	164,742	164,742	164,742	164,742	164,742	164,742	164,742	164,742	164,742
362	CVV-4x16 - 0.6/1kV	m		250,674	250,674	250,674	250,674	250,674	250,674	250,674	250,674	250,674
363	CVV-4x25 - 0.6/1kV	m		379,257	379,257	379,257	379,257	379,257	379,257	379,257	379,257	379,257
364	CVV-4x35 - 0.6/1kV	m		512,692	512,692	512,692	512,692	512,692	512,692	512,692	512,692	512,692
365	CVV-4x50 - 0.6/1kV	m		694,292	694,292	694,292	694,292	694,292	694,292	694,292	694,292	694,292
366	CVV-4x70 - 0.6/1kV	m		980,041	980,041	980,041	980,041	980,041	980,041	980,041	980,041	980,041
367	CVV-4x95 - 0.6/1kV	m		1,352,166	1,352,166	1,352,166	1,352,166	1,352,166	1,352,166	1,352,166	1,352,166	1,352,166
368	CVV-4x120 - 0.6/1kV	m		1,752,995	1,752,995	1,752,995	1,752,995	1,752,995	1,752,995	1,752,995	1,752,995	1,752,995
369	CVV-4x150 - 0.6/1kV	m		2,095,776	2,095,776	2,095,776	2,095,776	2,095,776	2,095,776	2,095,776	2,095,776	2,095,776
370	CVV-4x185 - 0.6/1kV	m		2,606,742	2,606,742	2,606,742	2,606,742	2,606,742	2,606,742	2,606,742	2,606,742	2,606,742
371	CVV-4x240 - 0.6/1kV	m		3,413,943	3,413,943	3,413,943	3,413,943	3,413,943	3,413,943	3,413,943	3,413,943	3,413,943
372	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	6,411	6,411	6,411	6,411	6,411	6,411	6,411	6,411	6,411
373	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m		8,315	8,315	8,315	8,315	8,315	8,315	8,315	8,315	8,315
374	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m		12,438	12,438	12,438	12,438	12,438	12,438	12,438	12,438	12,438
375	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m		17,705	17,705	17,705	17,705	17,705	17,705	17,705	17,705	17,705
376	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m		24,935	24,935	24,935	24,935	24,935	24,935	24,935	24,935	24,935
377	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m		39,514	39,514	39,514	39,514	39,514	39,514	39,514	39,514	39,514
378	CXV-16 - 0.6/1kV	m		59,271	59,271	59,271	59,271	59,271	59,271	59,271	59,271	59,271
379	CXV-25 - 0.6/1kV	m		91,870	91,870	91,870	91,870	91,870	91,870	91,870	91,870	91,870
380	CXV-35 - 0.6/1kV	m		125,880	125,880	125,880	125,880	125,880	125,880	125,880	125,880	125,880
381	CXV-50 - 0.6/1kV	m		170,897	170,897	170,897	170,897	170,897	170,897	170,897	170,897	170,897

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
382	CXV-70 - 0.6/1kV	m		242,261	242,261	242,261	242,261	242,261	242,261	242,261	242,261	242,261
383	CXV-95 - 0.6/1kV	m		332,937	332,937	332,937	332,937	332,937	332,937	332,937	332,937	332,937
384	CXV-120 - 0.6/1kV	m		434,207	434,207	434,207	434,207	434,207	434,207	434,207	434,207	434,207
385	CXV-150 - 0.6/1kV	m		518,088	518,088	518,088	518,088	518,088	518,088	518,088	518,088	518,088
386	CXV-185 - 0.6/1kV	m		645,151	645,151	645,151	645,151	645,151	645,151	645,151	645,151	645,151
387	CXV-240 - 0.6/1kV	m		843,903	843,903	843,903	843,903	843,903	843,903	843,903	843,903	843,903
388	CXV-300 - 0.6/1kV	m		1,057,333	1,057,333	1,057,333	1,057,333	1,057,333	1,057,333	1,057,333	1,057,333	1,057,333
389	CXV-400 - 0.6/1kV	m		1,347,521	1,347,521	1,347,521	1,347,521	1,347,521	1,347,521	1,347,521	1,347,521	1,347,521
390	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	97,374	97,374	97,374	97,374	97,374	97,374	97,374	97,374	97,374
391	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m		125,012	125,012	125,012	125,012	125,012	125,012	125,012	125,012	125,012
392	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m		188,711	188,711	188,711	188,711	188,711	188,711	188,711	188,711	188,711
393	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m		274,318	274,318	274,318	274,318	274,318	274,318	274,318	274,318	274,318
394	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m		408,729	408,729	408,729	408,729	408,729	408,729	408,729	408,729	408,729
395	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m		548,537	548,537	548,537	548,537	548,537	548,537	548,537	548,537	548,537
396	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m		738,323	738,323	738,323	738,323	738,323	738,323	738,323	738,323	738,323
397	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m		1,034,774	1,034,774	1,034,774	1,034,774	1,034,774	1,034,774	1,034,774	1,034,774	1,034,774
398	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m		1,447,706	1,447,706	1,447,706	1,447,706	1,447,706	1,447,706	1,447,706	1,447,706	1,447,706
399	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m		1,876,083	1,876,083	1,876,083	1,876,083	1,876,083	1,876,083	1,876,083	1,876,083	1,876,083
400	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m		2,233,423	2,233,423	2,233,423	2,233,423	2,233,423	2,233,423	2,233,423	2,233,423	2,233,423
401	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m		2,766,839	2,766,839	2,766,839	2,766,839	2,766,839	2,766,839	2,766,839	2,766,839	2,766,839
402	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m		3,606,649	3,606,649	3,606,649	3,606,649	3,606,649	3,606,649	3,606,649	3,606,649	3,606,649
403	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	12,586	12,586	12,586	12,586	12,586	12,586	12,586	12,586	12,586
404	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	m		14,894	14,894	14,894	14,894	14,894	14,894	14,894	14,894	14,894
405	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	m		19,431	19,431	19,431	19,431	19,431	19,431	19,431	19,431	19,431
406	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	m		25,261	25,261	25,261	25,261	25,261	25,261	25,261	25,261	25,261
407	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	m		33,033	33,033	33,033	33,033	33,033	33,033	33,033	33,033	33,033
408	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	m		48,904	48,904	48,904	48,904	48,904	48,904	48,904	48,904	48,904
409	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	m		69,302	69,302	69,302	69,302	69,302	69,302	69,302	69,302	69,302
410	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	m		104,505	104,505	104,505	104,505	104,505	104,505	104,505	104,505	104,505
411	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	m		139,807	139,807	139,807	139,807	139,807	139,807	139,807	139,807	139,807
412	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	m		189,145	189,145	189,145	189,145	189,145	189,145	189,145	189,145	189,145
413	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	m		262,225	262,225	262,225	262,225	262,225	262,225	262,225	262,225	262,225
414	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	m		355,831	355,831	355,831	355,831	355,831	355,831	355,831	355,831	355,831
415	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	m		454,714	454,714	454,714	454,714	454,714	454,714	454,714	454,714	454,714
416	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	m		541,080	541,080	541,080	541,080	541,080	541,080	541,080	541,080	541,080
417	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	m		668,469	668,469	668,469	668,469	668,469	668,469	668,469	668,469	668,469
418	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	m		868,947	868,947	868,947	868,947	868,947	868,947	868,947	868,947	868,947
419	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	m		1,083,027	1,083,027	1,083,027	1,083,027	1,083,027	1,083,027	1,083,027	1,083,027	1,083,027
420	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	m		1,374,083	1,374,083	1,374,083	1,374,083	1,374,083	1,374,083	1,374,083	1,374,083	1,374,083

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
507	Neoweb 356-150	VNĐ/m ²		434,606	434,606	434,606	434,606	434,606	434,606	434,606	434,606	434,606
508	Neoweb 356-200	VNĐ/m ²		599,465	599,465	599,465	599,465	599,465	599,465	599,465	599,465	599,465
	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
509	Neoweb 445-50	VNĐ/m ²		138,318	138,318	138,318	138,318	138,318	138,318	138,318	138,318	138,318
510	Neoweb 445-75	VNĐ/m ²		207,492	207,492	207,492	207,492	207,492	207,492	207,492	207,492	207,492
511	Neoweb 445-100	VNĐ/m ²		265,663	265,663	265,663	265,663	265,663	265,663	265,663	265,663	265,663
512	Neoweb 445-120	VNĐ/m ²		332,015	332,015	332,015	332,015	332,015	332,015	332,015	332,015	332,015
513	Neoweb 445-150	VNĐ/m ²		385,352	385,352	385,352	385,352	385,352	385,352	385,352	385,352	385,352
514	Neoweb 445-200	VNĐ/m ²		531,582	531,582	531,582	531,582	531,582	531,582	531,582	531,582	531,582
	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
515	Neoweb 660-50	VNĐ/m ²		97,742	97,742	97,742	97,742	97,742	97,742	97,742	97,742	97,742
516	Neoweb 660-75	VNĐ/m ²		139,339	139,339	139,339	139,339	139,339	139,339	139,339	139,339	139,339
517	Neoweb 660-100	VNĐ/m ²		188,082	188,082	188,082	188,082	188,082	188,082	188,082	188,082	188,082
518	Neoweb 660-120	VNĐ/m ²		235,294	235,294	235,294	235,294	235,294	235,294	235,294	235,294	235,294
519	Neoweb 660-150	VNĐ/m ²		273,574	273,574	273,574	273,574	273,574	273,574	273,574	273,574	273,574
520	Neoweb 660-200	VNĐ/m ²		376,420	376,420	376,420	376,420	376,420	376,420	376,420	376,420	376,420
	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
521	Neoweb 712-50	VNĐ/m ²		81,409	81,409	81,409	81,409	81,409	81,409	81,409	81,409	81,409
522	Neoweb 712-75	VNĐ/m ²		115,861	115,861	115,861	115,861	115,861	115,861	115,861	115,861	115,861
523	Neoweb 712-100	VNĐ/m ²		156,182	156,182	156,182	156,182	156,182	156,182	156,182	156,182	156,182
524	Neoweb 712-120	VNĐ/m ²		195,228	195,228	195,228	195,228	195,228	195,228	195,228	195,228	195,228
525	Neoweb 712-150	VNĐ/m ²		226,873	226,873	226,873	226,873	226,873	226,873	226,873	226,873	226,873
526	Neoweb 712-200	VNĐ/m ²		312,110	312,110	312,110	312,110	312,110	312,110	312,110	312,110	312,110
527	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VNĐ/cái		8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000
2. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CÓ MÃI DỐC TRÔNG CỔ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm											
528	Neoweb cải tiến 356-75	VNĐ/m ²		140,314	140,314	140,314	140,314	140,314	140,314	140,314	140,314	140,314
529	Neoweb cải tiến 356-100	VNĐ/m ²		191,957	191,957	191,957	191,957	191,957	191,957	191,957	191,957	191,957
530	Neoweb cải tiến 356-120	VNĐ/m ²		234,587	234,587	234,587	234,587	234,587	234,587	234,587	234,587	234,587
531	Neoweb cải tiến 356-150	VNĐ/m ²		277,217	277,217	277,217	277,217	277,217	277,217	277,217	277,217	277,217

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Xi nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540). Công bố giá ngày 25/4/2022. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang				
613	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1,445,455	
614	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	nt	1,236,364	
615	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	nt	1,490,909	
616	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1,463,636	
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
2.1	Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/8/2022. Nhận hàng tại địa chỉ công ty				
	I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
617	G 30x30 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	168,300	
	II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
618	G 40x40 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	165,600	
	III - GẠCH Men (Ceramic) 60x30				
619	W 60x30 (màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	183,700	
	IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
620	G 60x30 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	239,800	
621	G 60x30 (Màu Đậm)	M ²		259,600	
	V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)				
622	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M ²	TCVN-7745:2007	209,000	
623	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M ²	TCVN-7745:2007	255,200	
	VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
624	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M ²	TCVN-7745:2007	239,800	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
640	Cát san lấp	m ³		45,000	
4.3	Công ty TNHH TMDV Sông Hậu, địa chỉ: 99/10 Lê Hồng Phong nối dài tỉnh lộ 918, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ, SĐT: 0918325550. giá cát chưa bao gồm thuế GTGT và phí bảo vệ môi trường, Nhận hàng tại mỏ cát phường Thới An, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ				
641	Cát san lấp (bao gồm cát nhiễm mặn)	m ³		69,300	
4.4	Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 3219/TB-SXD ngày 08/9/2022 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).				
4.5	Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang, xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 3219/TB-SXD ngày 08/9/2022 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).				
4.6	Công ty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (tại bãi đá Cô Tô thuộc thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn): Tham khảo tại Thông báo số 3219/TB-SXD ngày 08/9/2022 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).				
4.7	Cát xây dựng của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 2157/TB-SXD ngày 09/9/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 8 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp).				
4.8	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Công ty cổ phần XL&VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 2157/TB-SXD ngày 09/9/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 8 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp).				
V	THÉP CÁC LOẠI				
5.1	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 19/9/2022. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
642	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	18,170	
643	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	18,170	
644	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	18,170	
645	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	18,170	
646	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	18,170	
647	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	18,170	
648	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	18,170	
649	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	18,170	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]								
650	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	18,270									
651	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	18,270									
652	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	18,270									
653	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	18,270									
654	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	18,270									
655	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	18,270									
656	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	18,270									
657	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	18,270									
658	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	18,270									
659	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	18,470									
VI	NHỰA ĐƯỜNG												
	Công ty CP Thành Giao. Địa chỉ: 110 đường D1, khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0286911876. Cập nhật theo báo giá ngày 05/4/2022. Giao hàng tại trung tâm thành phố Cần Thơ. Hàng giao trên xe bên bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn												
660	Carboncor Asphalt C9.5 đóng 25kg/bao	tấn		3,820,000									
661	Carboncor Asphalt C6.7 đóng 25kg/bao	tấn		3,820,000									
662	Carboncor Asphalt C19 đóng 25kg/bao	tấn		3,080,000									
VII	CẤU KIỆN CÁC LOẠI												
	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhật theo bảng giá ngày 25/4/2022 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình												
	DÀM BTCT DƯỠI PHỤC VỤ GTNT												
663	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	TCVN 9114:2012	453,241									
664	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	590,741									
665	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (H8) L = 15m	md	nt	656,944									
666	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (H8) L = 18m	md	nt	937,037									
667	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1,242,593									

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]							
668	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1,339,352								
669	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1,436,111								
670	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1,599,074								
671	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1,212,037								
672	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1,318,981								
673	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1,405,556								
674	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	1,568,519								
	DẦM BTCT DƯỠI CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93											
675	Dầm BTCT DƯỠI T.12.5m cải tiến L = 12.5m	dầm	nt	22,407,407								
676	Dầm BTCT DƯỠI T.18.6m cải tiến L = 18.6m	dầm	nt	42,777,778								
677	Dầm BTCT DƯỠI I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	27,500,000								
678	Dầm BTCT DƯỠI I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	56,018,519								
679	Dầm BTCT DƯỠI I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	86,574,074								
680	Dầm BTCT DƯỠI I.33m L = 33m	dầm	nt	154,814,815								
	DẦM BẢN RỘNG BTCT DƯỠI											
681	Dầm bản rộng BTCT DƯỠI L = 15m	dầm	nt	82,500,000								
682	Dầm bản rộng BTCT DƯỠI L = 20m	dầm	nt	126,296,296								
683	Dầm bản rộng BTCT DƯỠI L = 24m	dầm	nt	162,962,963								

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]							
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO											
684	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		351,389								
685	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		437,963								
686	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		926,852								
687	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		2,933,333								

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhtextd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

**PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG**

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Quang Trí

- Kiểm tra:

Bành Tuấn Minh

Nguyễn Công Sơn

Tạ Chí Nhân